Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2015)
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2015)
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 10 năm 2015)
Ông Nguyễn Mạnh Tưởng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015)
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2015)
Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2015)
Ông Trần Hưng Hiển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN

Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 443 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 48 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các ảnh hưởng chủ yếu của Thông tư 200 đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 04 và 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.

Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2737-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**31.343.248.689.351**	**30.160.859.029.425**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**15.836.775.089.507**	**20.982.219.958.289**
1. Tiền	111		1.517.972.794.353	3.597.219.958.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.318.802.295.154	17.385.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**6.070.320.000.000**	**1.643.875.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.070.320.000.000	1.643.875.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.190.927.890.839**	**6.040.676.177.719**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.353.706.171.087	4.963.395.713.241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	854.538.838.422	779.581.233.606
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.034.475.985.935	348.706.498.967
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(51.793.104.605)	(51.007.268.095)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**853.724.405.494**	**1.118.578.019.612**
1. Hàng tồn kho	141		933.340.923.807	1.181.006.881.477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.616.518.313)	(62.428.861.865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**391.501.303.511**	**375.509.873.805**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	78.324.210.108	110.896.930.152
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		249.235.778.950	227.848.809.367
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	63.941.314.453	36.764.134.286
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**20.745.655.849.414**	**18.815.194.790.855**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.273.650.000**	**692.650.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.273.650.000	692.650.000
II. Tài sản cố định	**220**		**11.087.071.813.522**	**11.798.128.471.950**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.821.292.207.966	11.530.994.109.508
- Nguyên giá	*222*		*31.534.984.797.161*	*29.765.904.430.497*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(20.713.692.589.195)*	*(18.234.910.320.989)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	265.779.605.556	267.134.362.442
- Nguyên giá	*228*		*310.222.570.850*	*300.842.175.696*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(44.442.965.294)*	*(33.707.813.254)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.606.946.880.836**	**3.920.849.315.339**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.606.946.880.836	3.920.849.315.339
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**3.012.747.367.641**	**3.061.750.993.947**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.168.708.749.121	3.225.646.219.733
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		48.240.000.000	48.240.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(204.201.381.480)	(212.135.225.786)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**37.616.137.415**	**33.773.359.619**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	37.616.137.415	33.773.359.619
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**52.088.904.538.765**	**48.976.053.820.280**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10.956.340.564.041**	**13.127.837.102.758**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.728.792.289.221**	**8.111.134.894.779**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.289.277.752.019	887.539.403.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.055.160.191	17.129.805.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	349.476.090.741	1.510.516.472.781
4. Phải trả người lao động	314		105.925.394.118	97.731.691.538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.745.729.891.694	1.144.325.270.240
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	35.424.063.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	560.808.629.817	2.683.433.688.649
8. Vay ngắn hạn	320	21	478.048.400.334	1.412.515.146.638
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	51.976.730.257
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		176.470.970.307	270.542.622.722
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.227.548.274.820**	**5.016.702.207.979**
1. Phải trả dài hạn khác	337		11.977.161.652	4.196.036.120
2. Vay dài hạn	338	21	4.215.571.113.168	4.738.647.104.407
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	273.859.067.452
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**41.132.563.974.724**	**35.848.216.717.522**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**41.132.563.974.724**	**35.848.216.717.522**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*18.950.000.000.000*	*18.950.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		421.727.266	1.216.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.266.595.401.157	11.266.595.401.157
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.657.747.553	128.657.747.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.827.000.322.685	5.501.746.841.546
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*4.175.668.192.546*	*378.107.227.219*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*6.651.332.130.139*	*5.123.639.614.327*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**52.088.904.692.765**	**48.976.053.820.280**

Đặng Thị Hồng Yến	Vũ Trọng Hải	Dương Mạnh Sơn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	24	**57.474.075.835.727**	**64.880.600.590.420**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch dịch vụ (10=01-02)	**10**		**57.474.075.835.727**	**64.880.600.590.420**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	46.274.846.064.608	46.775.488.097.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**11.199.229.771.119**	**18.105.112.493.130**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.289.498.045.218	1.247.573.305.523
7. Chi phí tài chính	22	28	516.923.207.825	286.141.539.525
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*119.506.794.356*	*261.819.875.184*
8. Chi phí bán hàng	25	29	538.474.446.611	396.906.009.630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	549.630.330.529	886.443.928.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**10.883.699.831.372**	**17.783.194.321.374**
11. Thu nhập khác	31	30	85.363.639.450	23.213.905.032
12. Chi phí khác	32	31	48.604.289.926	32.527.408.384
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**36.759.349.524**	**(9.313.503.352)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**10.920.459.180.896**	**17.773.880.818.022**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.200.332.046.441	3.479.585.353.081
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**8.720.127.134.455**	**14.294.295.464.941**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**33**		**7.091**

Đặng Thị Hồng Yến	**Vũ Trọng Hải**	**Dương Mạnh Sơn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**10.920.459.180.896**	**17.773.880.818.022**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.495.092.057.072	2.845.066.355.939
Các khoản dự phòng	03	10.039.648.652	208.666.239.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	147.319.781.768	45.395.251.429
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.031.695.014.273)	(1.201.157.345.837)
Chi phí lãi vay	06	119.506.794.356	261.819.875.184
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**12.660.722.448.471**	**19.933.671.194.118**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.892.608.336.158)	291.346.297.492
Giảm hàng tồn kho	10	124.013.802.780	817.888.852.420
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.479.760.021.846	(2.469.888.469.029)
Giảm chi phí trả trước	12	49.527.065.918	478.746.466.124
Tiền lãi vay đã trả	14	(113.645.985.829)	(268.948.564.806)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.150.306.122.929)	(2.799.478.363.500)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(263.022.822.627)	(270.880.464.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***9.894.440.071.472***	***15.712.456.948.125***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.469.648.011.347)	(3.512.053.241.880)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	545.455	6.331.966.695
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.970.320.000.000)	(550.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(197.647.340.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	198.771.911.435	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.175.859.659.567	1.144.109.913.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(7.865.335.894.890)***	***(3.109.258.701.752)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014 (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(40.111.223.937)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	802.293.050.005	2.529.946.911.712
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.416.933.950.149)	(2.032.780.397.595)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.519.637.734.500)	(8.123.284.760.000)
5. Chuyển tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu		-	(582.827.540.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(7.174.389.858.581)***	***(8.208.945.786.715)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(5.145.285.681.999)**	**4.394.252.459.658**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**20.982.219.958.289**	**16.587.405.989.436**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(159.186.783)	561.509.195
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**15.836.775.089.507**	**20.982.219.958.289**

Đặng Thị Hồng Yến	**Vũ Trọng Hải**	**Dương Mạnh Sơn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.240 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.126).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 05 công ty con và 01 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Phân phối khí hóa lỏng	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Phân phối khí hóa lỏng	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Phân phối khí thấp áp	Công ty con
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Sản xuất ống thép	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Kinh doanh khí	Công ty liên kết

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác và chi phí phải trả ngắn hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong năm, trên cơ sở hướng dẫn về việc ghi nhận chi phí của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 , Ban Tổng Giám đốc đã quyết định ghi nhận các khoản chi phí bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí căn cứ theo dự toán chi phí và khối lượng công việc đã hoàn thành tại thời điểm cuối năm tài chính thay vì trích trước dự phòng bảo dưỡng sửa chữa với mức 1% giá trị công trình khí theo Công văn số 927TC/TCDN ngày 15 tháng 3 năm 2000 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng thay đổi này sẽ phản ánh chính xác hơn kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Nếu dự phòng bảo dưỡng sửa chữa tiếp tục được trích lập theo mức 1% giá trị công trình khí thì giá vốn hàng bán của Tổng Công ty sẽ tăng lên một khoản 235,9 tỷ đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Trong năm, trên cơ sở hướng dẫn về việc ghi nhận doanh thu bán hàng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc đã ghi nhận doanh thu, giá vốn kinh doanh khí và vận chuyển khí, condensate Nam Côn Sơn căn cứ vào sản lượng tiêu thụ và vận chuyển thực tế, thay vì ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn giá trị gia tăng như hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu kinh doanh khí và vận chuyển khí, condensate Nam Côn Sơn và chi phí tương ứng phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt khoảng 3.500 tỷ đồng và 2.599 tỷ đồng. Đồng thời, doanh thu kinh doanh khí và vận chuyển khí, condensate Nam Côn Sơn và chi phí tương ứng phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2014 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt khoảng 5.029 tỷ đồng và 4.250 tỷ đồng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.003.959.391	1.543.657.012
Tiền gửi ngân hàng	1.515.968.834.962	3.595.676.301.277
Các khoản tương đương tiền (i)	14.318.802.295.154	17.385.000.000.000
	15.836.775.089.507	**20.982.219.958.289**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.070.320.000.000	6.070.320.000.000	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	-	-	356.600.283.780	343.875.000.000
	6.070.320.000.000	**6.070.320.000.000**	**1.656.600.283.780**	**1.643.875.000.000**

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**3.168.708.749.121**	**(204.201.381.480)**	**4.008.736.652.680**	**3.225.646.219.733**	**(212.135.225.786)**	**3.757.464.795.614**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	226.460.000.000	-	308.552.633.060	226.460.000.000	-	360.460.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	118.364.908.900	-	80.567.711.100	118.364.908.900	-	93.498.331.400
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	837.605.785.000	-	1.645.290.000.000	837.605.785.000	-	930.210.000.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	127.902.365.221	-	320.152.000.000	184.839.835.833	-	727.056.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (i)	1.858.375.690.000	(204.201.381.480)	1.654.174.308.520	1.858.375.690.000	(212.135.225.786)	1.646.240.464.214
Đầu tư vào công ty liên kết	**48.240.000.000**	-	**33.500.000.000**	**48.240.000.000**	-	**42.880.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	48.240.000.000		33.500.000.000	48.240.000.000	-	42.880.000.000

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày, Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

	2015	2014
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 36).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	322.091.491.561	308.460.902.893
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	929.923.985.702	2.096.807.619.293
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	449.018.563.348	576.096.765.236
Các khách hàng khác	1.652.672.130.476	1.982.030.425.819
	3.353.706.171.087	**4.963.395.713.241**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	**2.249.726.758.548**	**3.634.021.986.630**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Posco Engineering	393.659.491.963	-
Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	63.635.199.667	57.170.961.097
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	257.896.000.568	216.841.786.960
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	45.520.606.145	170.323.225.785
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	287.096.405.284
Các đối tượng khác	93.827.540.079	48.148.854.480
	854.538.838.422	**779.581.233.606**
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	**403.196.479.468**	**749.800.019.380**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự thu doanh thu kinh doanh khí tháng 11, 12 năm 2015	3.659.715.842.656	-
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate tháng 11, 12 năm 2015	5.333.528.742	-
Phải thu về thoái vốn cổ phiếu Seabank	83.638.401.486	-
Ký cược, ký quỹ (i)	35.816.648.219	77.443.424.567
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	54.356.678.856	54.190.675.035
Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	13.843.599.844	13.843.599.844
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu cổ tức từ Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	45.450.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	120.465.609.223	97.983.819.438
Phải thu về tạm ứng	3.588.190.163	1.421.439.283
Các khoản phải thu khác	7.717.486.746	8.373.540.800
	4.034.475.985.935	**348.706.498.967**
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	**1.102.077.925.018**	**103.088.333.332**

(i) Ký cược, ký quỹ ngắn hạn chủ yếu là số dư các khoản ký quỹ của Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) tại các ngân hàng thương mại để thanh toán cho các giao dịch xuất nhập khẩu.

10. NỢ XẤU

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng	**53.608.592.658**	**1.815.488.053**		**51.007.268.095**	-	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	Trên 3 năm	50.000.000.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.015.038.296	-	Trên 3 năm	1.007.268.095	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.593.554.362	1.815.488.053	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	482.345.811.000	(66.113.117.241)	390.818.871.499	(62.428.861.865)
Công cụ, dụng cụ	8.764.654.966	-	7.442.187.563	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.086.763.970	-	3.573.500.000	-
Thành phẩm	200.109.276.142	-	95.268.287.278	-
Hàng hoá	238.034.417.729	(13.503.401.072)	683.904.035.137	-
Cộng	**933.340.923.807**	**(79.616.518.313)**	**1.181.006.881.477**	**(62.428.861.865)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ và một số hàng hóa bị giảm giá với số tiền là 79.616.518.313 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 62.428.861.865 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí	27.519.049.502	15.052.564.169
Chi phí vận hành và khấu hao đường ống khí Nam Côn Sơn	-	38.618.483.288
Chi phí quảng cáo, truyền thông	41.755.113.452	50.466.488.420
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.050.047.154	6.759.394.275
	78.324.210.108	**110.896.930.152**
b) Dài hạn		
Bản quyền phần mềm tin học	7.598.000.013	2.321.956.975
Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ	9.300.000.000	9.600.000.000
Chi phí nội thất văn phòng tòa nhà PVGas	3.824.138.556	14.140.010.368
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.893.998.846	7.711.392.276
	37.616.137.415	**33.773.359.619**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	**4.669.812.394.960**	**397.739.426.046**	**122.397.016.105**	**134.129.544.066**	**24.441.826.049.320**	**29.765.904.430.497**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.077.172.340	-	1.396.414.319	-	1.490.209.179.534	1.498.682.766.193
Nâng cấp cải tạo	-	-	-	-	123.818.894.106	123.818.894.106
Mua sắm mới	5.540.827.865	39.429.549.780	591.000.000	90.938.737.420	9.012.799.084	145.512.914.149
Thanh lý, nhượng bán	(499.587.889)	-	-	(5.303.375.778)	-	(5.802.963.667)
Điều chỉnh theo quyết toán	(1.288.247.334)	-	-	-	(2.335.910.110)	(3.624.157.444)
Phân loại lại	3.764.635.114	298.222.503.888	-	-	(301.987.139.002)	-
Khác	27.000	-	-	(27.000)	10.492.913.327	10.492.913.327
Tại ngày 31/12/2015	**4.684.407.222.056**	**735.391.479.714**	**124.384.430.424**	**219.764.878.708**	**25.771.036.786.259**	**31.534.984.797.161**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	**1.603.013.756.131**	**303.127.313.883**	**93.336.307.352**	**94.341.994.382**	**16.141.090.949.241**	**18.234.910.320.989**
Trích khấu hao trong năm	402.072.919.475	45.025.742.091	10.199.761.889	25.367.304.739	2.001.691.176.838	2.484.356.905.032
Thanh lý, nhượng bán	(293.970.479)	-	-	(5.303.375.778)	-	(5.597.346.257)
Phân loại lại	576.281.727	45.651.218.355	-	-	(46.227.500.082)	-
Khác	-	-	-	22.709.431	-	22.709.431
Tại ngày 31/12/2015	**2.005.368.986.854**	**393.804.274.329**	**103.536.069.241**	**114.428.632.774**	**18.096.554.625.997**	**20.713.692.589.195**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	**2.679.038.235.202**	**341.587.205.385**	**20.848.361.183**	**105.336.245.934**	**7.674.482.160.262**	**10.821.292.207.966**
Tại ngày 31/12/2014	**3.066.798.638.829**	**94.612.112.163**	**29.060.708.753**	**39.787.549.684**	**8.300.735.100.079**	**11.530.994.109.508**

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.727.204.288.086 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 386.857.933.336 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 1.577.344. 993.831 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.027.720.002.543 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	**244.583.078.000**	**56.259.097.696**	**300.842.175.696**
Tăng trong năm	-	9.380.395.154	9.380.395.154
Tại ngày 31/12/2015	**244.583.078.000**	**65.639.492.850**	**310.222.570.850**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	**2.636.826.385**	**31.070.986.869**	**33.707.813.254**
Trích khấu hao trong năm	417.061.560	10.318.090.480	10.735.152.040
Tại ngày 31/12/2015	**3.053.887.945**	**41.389.077.349**	**44.442.965.294**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	**241.529.190.055**	**24.250.415.501**	**265.779.605.556**
Tại ngày 31/12/2014	**241.946.251.615**	**25.188.110.827**	**267.134.362.442**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản	6.606.946.880.836	3.920.849.315.339
Trong đó:		
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	*4.822.290.820.328*	*2.638.979.832.413*
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình	-	*327.078.082.575*
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	*460.875.458.487*	*442.610.163.723*
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	*135.596.161.325*	*135.596.161.325*
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	*946.418.998.495*	*96.903.108.257*
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	*74.432.838.473*	*74.432.838.473*
Dự án nâng công suất kho chứa LPG Đình Vũ tại Hải Phòng	-	*29.100.059.678*
Các công trình khác	*167.332.603.728*	*176.149.068.895*
	6.606.946.880.836	**3.920.849.315.339**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	268.570.470.013	19.863.910.521
Công ty Shell International Eastern Trading	241.648.322.046	966.237.885
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	163.289.237.049	19.299.018.521
Astomos Energy Corporation	252.881.638.200	424.462.994.913
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	131.912.936.700	146.446.628.404
Các đối tượng khác	230.975.148.011	276.500.613.015
	1.289.277.752.019	**887.539.403.259**
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	**693.376.345.285**	**281.168.224.879**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong năm		
Chỉ tiêu	31/12/2014	Số phải nộp/ phải thu	Số đã nộp/ đã thu	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	239.245.713.180	1.385.924.197.793	1.582.459.578.932	42.710.332.041
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*243.663.273.180*	*936.375.598.494*	*1.132.910.979.633*	*47.127.892.041*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*(4.417.560.000)*	*449.548.599.299*	*449.548.599.299*	*(4.417.560.000)*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.148.658.367	33.197.823.079	33.073.567.250	3.272.914.196
Thuế nhập khẩu	(28.711.297.129)	204.040.862.061	234.848.319.385	(59.518.754.453)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.240.048.337.701	2.200.612.465.078	3.150.306.122.929	290.354.679.850
Tiền thuê đất	-	14.662.836.905	14.662.836.905	-
Các loại thuế khác	20.020.926.376	78.297.267.678	89.617.836.488	8.700.357.566
Thuế môn bài	-	*18.000.000*	*18.000.000*	-
Thuế thu nhập cá nhân	*19.250.944.879*	*52.561.142.147*	*63.106.729.460*	*8.705.357.566*
Thuế khác	*769.981.497*	*25.718.125.531*	*26.493.107.028*	*(5.000.000)*
Các khoản phải nộp khác	-	9.294.441.022	9.279.193.934	15.247.088
Cộng	**1.473.752.338.495**	**3.926.029.893.616**	**5.114.247.455.823**	**285.534.776.288**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*36.764.134.286*			*63.941.314.453*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*1.510.516.472.781*			*349.476.090.741*

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	8.049.724.957
Thuế nhập khẩu	59.518.754.453	28.711.297.129
Các loại thuế khác	5.000.000	3.112.200
	63.941.314.453	**36.764.134.286**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	47.127.892.041	247.295.438.137
Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.354.679.850	1.240.048.337.701
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.272.914.196	3.148.658.367
Thuế thu nhập cá nhân	8.705.357.566	19.250.944.879
Các loại thuế khác	15.247.088	773.093.697
	349.476.090.741	**1.510.516.472.781**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 (Trình bày lại) VND
Trích trước chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	1.516.920.890.385	24.471.365.201
Trích trước chi phí mua khí Hải Thạch - Mộc Tinh	1.052.801.894.110	56.833.720.666
Trích trước chi phí mua khí Cửu Long	958.190.984.596	860.775.750.065
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	46.556.246.119	13.114.873.205
Trích trước chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	37.127.346.903	-
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	28.346.328.592	15.449.452.898
Trích trước chi phí mua và xử lý khí Đại Hùng	20.926.716.364	-
Lãi vay phải trả	20.218.563.711	30.899.986.496
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.460.568.067	104.740.368.760
Trích trước chi phí thuê vận hành giàn nén VSP	-	10.812.876.882
Các khoản khác	62.180.352.847	27.226.876.067
	3.745.729.891.694	**1.144.325.270.240**
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	**944.745.923.253**	**906.286.273.428**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Cổ tức phải trả	621.827.611	2.299.782.843.111
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	93.001.156.250	92.607.923.143
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	179.762.707.008	179.161.728.584
Điều chỉnh doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	133.503.130.233	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (ii)	111.678.389.356	69.542.789.265
Các khoản khác	42.241.419.359	42.338.404.546
	560.808.629.817	**2.683.433.688.649**
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	**291.441.096.364**	**2.555.401.404.921**

(i) Các khoản phải trả phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 20.

(ii) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

20. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

- Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần: 70%
- Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần: 20%
- Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long: 10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

20. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH (Tiếp theo)

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	726.241.790.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	88.122.012.229	68.021.540.593
Giá trị còn lại của tài sản cố định	638.119.778.611	658.220.250.247

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	55.545.083.015	62.611.549.764
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	50.431.583.393	46.560.830.257
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	822.971.022	(22.889.833.834)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	943.916.292	8.566.921.735
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.346.612.308	30.373.631.606
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	*2.352.400.779*	*21.376.294.559*
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	*600.978.423*	*5.522.227.731*
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	*393.233.106*	*3.475.109.316*

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản vay tín chấp, được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay bằng USD	4.007.918.029.797	4.007.918.029.797	314.213.162.601	1.044.431.192.398	3.277.700.000.000	3.277.700.000.000
Vay bằng VND	2.143.244.221.248	2.143.244.221.248	645.178.050.005	1.372.502.757.751	1.415.919.513.502	1.415.919.513.502
Cộng	**6.151.162.251.045**	**6.151.162.251.045**	**959.391.212.606**	**2.416.933.950.149**	**4.693.619.513.502**	**4.693.619.513.502**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	*1.412.515.146.638*					*478.048.400.334*
Số phải trả sau 12 tháng	*4.738.647.104.407*					*4.215.571.113.168*

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8,0% đến 9,88%/năm đối với Đồng Việt Nam, từ 0,75% đến 4,37%/năm đối với đồng Đô la Mỹ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	478.048.400.334	1.412.515.146.638
Trong năm thứ hai	1.156.069.567.172	646.529.824.804
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.855.975.249.583	3.588.048.481.057
Sau năm năm	203.526.296.414	504.068.798.546
	4.693.619.513.502	**6.151.162.251.045**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	478.048.400.334	1.412.515.146.638
Số phải trả sau 12 tháng	**4.215.571.113.168**	**4.738.647.104.407**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	**18.950.000.000.000**	**1.216.727.266**	**-**	**8.182.249.669.456**	**2.640.908.356.774**	**128.657.747.553**	**3.100.544.872.944**	**33.003.577.373.993**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	14.294.295.464.941	14.294.295.464.941
Trích lập các quỹ	-	-	-	685.369.856.285	1.370.739.712.570	-	(2.056.109.568.855)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(440.257.782.167)	(440.257.782.167)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.422.500.000.000)	(10.422.500.000.000)
Điều chỉnh theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông năm 2014	-	-	-	(1.612.672.193.928)	-	-	1.612.672.193.928	-
Quyết toán lượng khí trên bao tiêu nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-	-	-	(582.827.540.832)	(582.827.540.832)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung từ năm 2008 đến năm 2012 của Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	-	-	-	-	-	-	(4.070.798.413)	(4.070.798.413)
Số dư tại ngày 31/12/2014	**18.950.000.000.000**	**1.216.727.266**	**-**	**7.254.947.331.813**	**4.011.648.069.344**	**128.657.747.553**	**5.501.746.841.546**	**35.848.216.717.522**
Trình bày lại theo Thông tư 200/TT-BTC	-	-	-	4.011.648.069.344	(4.011.648.069.344)	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	**18.950.000.000.000**	**1.216.727.266**	**-**	**11.266.595.401.157**	**-**	**128.657.747.553**	**5.501.746.841.546**	**35.848.216.717.522**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	8.720.127.134.455	8.720.127.134.455
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(174.396.934.316)	(174.396.934.316)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.220.476.719.000)	(3.220.476.719.000)
Mua cổ phiếu quỹ (ii)	-	-	(40.111.223.937)	-	-	-	-	(40.111.223.937)
Khác	-	(795.000.000)	-	-	-	-	-	(795.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	**18.950.000.000.000**	**421.727.266**	**(40.111.223.937)**	**11.266.595.401.157**	**-**	**128.657.747.553**	**10.827.000.322.685**	**41.132.563.974.724**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Tổng Công ty thực hiện tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền 174.396.934.316 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền trích các quỹ trên từ lợi nhuận năm 2015 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ trong quý 1 năm 2015 với khối lượng mua là 601.930 cổ phiếu, giá mua bình quân là 66.637,69 đồng/cổ phiếu.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	96,72%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	621.641.000.000	3,28%	621.641.000.000	621.641.000.000
	18.950.000.000.000	**100%**	**18.950.000.000.000**	**18.950.000.000.000**

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	*1.895.000.000*	*1.895.000.000*
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	*601.930*	-
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	*1.894.398.070*	*1.895.000.000*
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ tức:

Theo Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền là 1.326.078.649.000 đồng (tương đương với 700 đồng/cổ phần).

Theo Nghị quyết số 94/NQ-KVN ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 1.894.398.070.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại		
USD	7.775.316,35	9.332.939,28
EUR	28,81	28,81

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán khí khô	37.160.324.259.381	39.218.903.628.378
Doanh thu bán LPG	15.469.520.204.141	20.504.945.228.392
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	4.317.038.685.365	3.987.363.173.048
Doanh thu bán condensate	331.978.230.787	816.110.388.447
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	39.120.432.749	44.354.720.095
Doanh thu khác	156.094.023.304	308.923.452.060
	57.474.075.835.727	**64.880.600.590.420**
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan	**20.488.544.276.246**	**24.142.342.154.795**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015	2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	30.475.401.414.203	26.554.638.055.335
Giá vốn bán LPG	13.942.942.422.747	18.056.473.911.587
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	1.507.321.685.420	1.479.478.096.442
Giá vốn bán condensate	242.830.349.998	421.802.653.676
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	35.525.623.533	33.339.090.319
Giá vốn khác	70.824.568.707	229.756.289.931
	46.274.846.064.608	**46.775.488.097.290**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.030.452.877.641	6.069.692.102.319
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	25.357.826.451.177	21.138.087.027.545
Chi phí nhân công	548.561.792.400	461.070.262.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.495.092.057.072	2.845.066.355.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.998.144.883.524	2.005.958.683.095
Chi phí khác	755.277.930.722	1.094.045.222.307
	36.185.355.992.536	**33.613.919.653.625**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.025.022.118.289	1.045.994.927.040
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	36.568.593.888	50.959.985.089
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	101.911.964.541	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.995.368.500	150.618.393.394
	1.289.498.045.218	**1.247.573.305.523**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	119.506.794.356	261.819.875.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	36.577.696.383	65.016.072.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	147.319.781.768	45.395.251.429
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(7.933.844.306)	(88.579.088.966)
Lỗ thanh lý khoản đầu tư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	221.029.365.102	-
Chi phí tài chính khác	423.414.522	2.489.429.727
	516.923.207.825	**286.141.539.525**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển	353.144.301.157	303.150.876.000
Chi phí quảng cáo	119.923.593.071	51.217.700.607
Các khoản chi phí bán hàng khác	65.406.552.383	42.537.433.023
	538.474.446.611	**396.906.009.630**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	214.871.026.530	241.827.618.617
Chi phí an sinh xã hội	102.194.778.000	98.138.236.771
Lợi thế kinh doanh	-	341.217.322.506
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	232.564.525.999	205.260.750.230
	549.630.330.529	**886.443.928.124**

30. THU NHẬP KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Tiền phạt thu được	2.825.320.647	-
Bồi thường bảo hiểm tổn thất đường ống PM3	33.604.714.621	-
Thu nhập thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	38.832.112.356	-
Các khoản khác	10.101.491.826	23.213.905.032
	85.363.639.450	**23.213.905.032**

31. CHI PHÍ KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	205.071.955	1.764.699.013
Chi phí thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	38.832.085.355	-
Các khoản khác	9.567.132.616	30.762.709.371
	48.604.289.926	**32.527.408.384**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015	2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**10.920.459.180.896**	**17.773.880.818.022**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(125.995.368.500)	(169.063.396.551)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	87.152.671.545	20.139.520.499
Thu nhập chịu thuế	**10.881.616.483.941**	**17.624.956.941.970**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.180.846.463.523	3.479.585.353.081
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	19.485.582.918	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.200.332.046.441**	**3.479.585.353.081**

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2015	2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**8.720.127.134.455**	**14.294.295.464.941**
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	174.396.934.316	274.147.942.514
- Quyết toán lượng khí trên bao tiêu chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	-	582.827.540.832
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**8.545.730.200.139**	**13.437.319.981.595**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.894.544.767	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**4.511**	**7.091**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số Dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	5.438.838.938.480	5.175.713.543.600
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	3.435.414.728.298	5.445.186.581.595
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	9.917.447.008.596	10.430.564.543.207
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	33.182.844.683.588	31.594.192.545.801
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình lô 102 và 106	-	338.060.131.198
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	-	420.023.419.160
	51.974.545.358.962	**53.403.740.764.560**

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m^3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m^3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,3 tỷ m^3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m^3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m3	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m3	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m3	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m3	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m3	Đến 30 tháng 6 năm 2036

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	4.693.619.513.502	6.151.162.251.045
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	15.836.775.089.507	20.982.219.958.289
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	41.132.563.974.724	35.848.216.717.522
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.836.775.089.507	20.982.219.958.289
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.070.320.000.000	1.643.875.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	7.336.329.975.494	5.261.094.944.113
Tổng cộng	**29.243.425.065.001**	**27.887.189.902.402**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.693.619.513.502	6.151.162.251.045
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả khác	1.861.248.822.669	3.626.779.239.284
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.745.729.891.694	1.144.325.270.240
Tổng cộng	**10.300.598.227.865**	**10.922.266.760.569**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	3.786.760.705.235	6.016.896.876.063	366.183.467.852	1.371.203.777.588

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng 5% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(171.028.861.869)	(204.823.654.932)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VND	+200	(56.780.999.793)
VND	-200	56.780.999.793
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+200	(42.523.143.889)
VND	-200	42.523.143.889

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng với số tiền là 53.608.592.658 đồng. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 51.793.104.605 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Sau 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.836.775.089.507	-	-	15.836.775.089.507
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.070.320.000.000	-	-	6.070.320.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	7.336.329.975.494	-	-	7.336.329.975.494
Tổng cộng	**29.243.425.065.001**	**-**	**-**	**29.243.425.065.001**

31/12/2015	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Sau 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	478.048.400.334	4.012.044.816.754	203.526.296.414	4.693.619.513.502
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả khác	1.849.271.661.017	11.977.161.652	-	1.861.248.822.669
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.745.729.891.694	-	-	3.745.729.891.694
Tổng cộng	**6.073.049.953.045**	**4.024.021.978.406**	**203.526.296.414**	**10.300.598.227.865**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**23.170.375.111.956**	**(4.024.021.978.406)**	**(203.526.296.414)**	**18.942.826.837.136**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2014 (Trình bày lại)	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.982.219.958.289	-	-	20.982.219.958.289
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.643.875.000.000	-	-	1.643.875.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.261.094.944.113	-	-	5.261.094.944.113
Tổng cộng	**27.887.189.902.402**	-	-	**27.887.189.902.402**

31/12/2014 (Trình bày lại)	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.412.515.146.638	4.234.578.305.861	504.068.798.546	6.151.162.251.045
Phải trả người bán và phải trả khác	3.622.583.203.164	4.196.036.120	-	3.626.779.239.284
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.144.325.270.240	-	-	1.144.325.270.240
Tổng cộng	**6.179.423.620.042**	**4.238.774.341.981**	**504.068.798.546**	**10.922.266.760.569**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**21.707.766.282.360**	**(4.238.774.341.981)**	**(504.068.798.546)**	**16.964.923.141.833**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Các công ty con, liên kết của Tổng Công ty	Các đơn vị do Tổng Công nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2015	2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty	***6.951.877.462.778***	***10.517.362.458.605***
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	4.265.316.170.068	6.548.304.597.983
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	1.668.189.376.494	2.264.732.621.932
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	568.239.777.681	705.310.151.087
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	450.132.138.535	999.015.087.603
Các bên liên quan khác	***13.536.666.813.468***	***13.624.979.696.190***
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.569.266.117.067	6.229.863.044.328
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	3.085.919.532.378	2.903.916.734.072
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.848.092.581.853	3.001.368.704.575
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	400.473.729.711	303.469.755.097
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	368.496.440.254	824.505.367.459
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	233.140.908.792	327.752.625.053
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	17.227.838.244	17.349.773.783
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	14.049.665.169	16.753.691.823
	20.488.544.276.246	**24.142.342.154.795**

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	2015	2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty	***822.397.091.875***	***1.517.826.210.060***
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	597.024.890.743	81.619.280.351
Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam	209.446.290.961	1.398.954.736.909
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	9.447.176.125	21.078.126.077
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc	6.478.734.046	16.174.066.723
Các bên liên quan khác	***19.103.859.355.887***	***17.044.179.308.459***
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.106.433.977.853	12.914.020.242.331
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	1.602.209.773.375	1.093.485.490.442
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	1.331.972.053.632	658.152.243.696
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.193.136.912.685	510.289.470.754
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	809.595.496.715	1.299.683.510.537
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	327.961.945.805	201.238.283.123
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	283.128.417.596	36.578.334.507
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	192.774.949.541	144.618.961.374
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	166.868.979.504	71.273.080.600
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí - CTCP	62.417.054.886	47.932.661.344
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	27.359.794.295	25.560.174.195
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	41.346.855.556
	19.926.256.447.762	**18.562.005.518.519**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.500.000.000.000	1.300.000.000.000
	1.500.000.000.000	**1.300.000.000.000**
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	929.923.985.702	2.096.807.619.293
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	449.018.563.348	576.096.765.236
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	322.091.491.561	308.460.902.893
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	132.509.629.764	200.690.469.994
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	110.205.645.407	111.773.115.576
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	103.102.634.617	38.452.158.941
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	88.369.178.111	169.593.146.342
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	81.706.805.881	80.028.971.769
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	32.798.824.157	26.831.040.222
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	25.287.796.364
	2.249.726.758.548	**3.634.021.986.630**

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	257.896.000.568	216.841.786.960
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	45.520.606.145	170.323.225.785
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.311.840.884	3.258.904.048
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	7.832.832.204	15.108.736.206
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	287.096.405.284
Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	63.635.199.667	57.170.961.097
	403.196.479.468	**749.800.019.380**
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	930.053.021.177	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	83.638.401.486	7.638.333.332
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	38.386.502.355	45.450.000.000
	1.102.077.925.018	**103.088.333.332**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	268.570.470.013	19.863.910.521
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	163.289.237.049	19.299.018.521
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	131.912.936.700	146.446.628.404
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	66.575.181.589	14.665.605.809
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	52.124.654.788	68.643.048.927
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.903.865.146	12.250.012.697
	693.376.345.285	**281.168.224.879**
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	944.745.923.253	876.225.202.963
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	-	30.061.070.465
	944.745.923.253	**906.286.273.428**
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	179.762.707.008	179.161.728.584
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	111.678.389.356	2.376.239.676.337
	291.441.096.364	**2.555.401.404.921**
Các khoản phải trả dài hạn khác		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.592.267.072	-
	7.592.267.072	**-**

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

- Ngày 16 tháng 4 năm 2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 55/NQ-KVN phê duyệt góp vốn thành lập Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGAZPROM. Đây là công ty liên doanh giữa Tổng Công ty với Gazprom international Project B.V, và Gazprom Gas - Engine Fuel LLC, trong đó Tổng Công ty góp 29% vốn điều lệ. Ngày 18 tháng 01 năm 2016, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 80/QĐ-KVN về việc góp vốn vào Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGAZPROM với số tiền 58 tỷ đồng.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ (Tiếp theo)

- Ngày 28 tháng 02 năm 2016, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-KVN về việc thông qua Phương án chào mua công khai cổ phần Công ty Cổ phần CNG Việt Nam để sở hữu 15.120.000 cổ phần, tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG Việt Nam, được thực hiện bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty.

- Ngày 29 tháng 01 năm 2016, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-KVN về việc Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Theo đó, tổng số cổ phiếu đã phát hành là 18.950.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau đợt phát hành này là 19.139.500.000.000 đồng.

38. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 08 tháng 12 năm 2015, Bộ Công thương đã gửi Công văn số 12577/BCT-TCNL xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty vận hành để cung cấp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2. Trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2014, cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh đang được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) tạm tính ở mức 0,15 USD/triệu BTU (chưa bao gồm VAT) làm cơ sở xác định giá bán khí cho các khách hàng. Ngày 01 tháng 12 năm 2015, PVN đã gửi Công văn số 8465/DKVN-ĐTPT trình Bộ Công thương về cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh xác định lại cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 là 0,52 USD/triệu BTU (chưa bao gồm VAT) và trượt giá 2%/năm. Theo đó, Tổng Công ty có thể nhận được tiền cước phí trả chậm từ các khách hàng tiêu thụ khí qua Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh từ 01 tháng 01 năm 2012 đến hết 31 tháng 12 năm 2014 khoảng 60,64 triệu USD. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt mức cước vận chuyển cũng như cách thức thanh toán của các khách hàng sử dụng khí nói trên.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay. Chi tiết như sau:

39. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC			Theo TT 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**31/12/2014 (VND)**	**Tên chỉ tiêu**	**Mã số**	**31/12/2014 (VND)**	
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
I. Tài sản			**I. Tài sản**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.656.600.283.780	*Không có chỉ tiêu tương ứng*			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129	(12.725.283.780)	*Không có chỉ tiêu tương ứng*			
Không có chỉ tiêu tương ứng			1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.643.875.000.000	Trình bày lại
3. Phải thu khách hàng	131	4.963.395.713.241	2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.963.395.713.241	Đổi tên
4. Trả trước cho người bán	132	779.581.233.606	3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	779.581.233.606	Đổi tên
5. Các khoản phải thu khác	135	269.841.635.117	4. Phải thu ngắn hạn khác	136	348.706.498.967	Trình bày lại và đổi tên
6. Tài sản ngắn hạn khác	158	78.864.863.850	5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Trình bày lại
7. Phải thu dài hạn khác	218	-	6. Phải thu dài hạn khác	216	692.650.000	Trình bày lại
8. Đầu tư vào công ty liên kết	252	48.240.000.000	7. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	48.240.000.000	Đổi tên
9. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(212.135.225.786)	8. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(212.135.225.786)	Đổi tên
10. Tài sản dài hạn khác	268	692.650.000	9. Tài sản dài hạn khác	268	-	Trình bày lại
II. Nguồn vốn			**II. Nguồn vốn**			
1. Phải trả người bán	312	887.539.403.259	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	887.539.403.259	Đổi tên
2. Người mua trả tiền trước	313	17.129.805.604	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.129.805.604	Đổi tên
3. Chi phí phải trả	316	1.470.161.067.949	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.144.325.270.240	Trình bày lại và đổi tên
4. Phải trả nội bộ	317	77.135.056.337	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	Trình bày lại
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.606.298.632.312	5. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.683.433.688.649	Trình bày lại và đổi tên
Không có chỉ tiêu tương ứng			6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	35.424.063.091	Trình bày lại và đổi tên
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	51.976.730.257	Trình bày lại
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	273.859.067.452	Trình bày lại
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	35.424.063.091	9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	Trình bày lại và đổi tên
9. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18.950.000.000.000	10. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18.950.000.000.000	Đổi tên
Không có chỉ tiêu tương ứng			11. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18.950.000.000.000	Trình bày lại và đổi tên
10. Quỹ đầu tư phát triển	417	7.254.947.331.813	12. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.266.595.401.157	Trình bày lại
11. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.011.648.069.344	*Không có chỉ tiêu tương ứng*			Trình bày lại và đổi tên
Không có chỉ tiêu tương ứng			13. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	378.107.227.219	Trình bày lại và đổi tên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC			Theo TT 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**Năm 2014 (VND)**	**Tên chỉ tiêu**	**Mã số**	**Năm 2014 (VND)**	
B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	64.980.468.458.934	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	64.880.600.590.420	Trình bày lại
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	81.611.038.845	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	Trình bày lại
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	46.788.709.837.228	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	46.775.488.097.290	Trình bày lại
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.249.110.075.230	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.247.573.305.523	Trình bày lại
5. Chi phí tài chính	22	287.678.309.232	5. Chi phí tài chính	22	286.141.539.525	Trình bày lại
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	879.943.970.359	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	886.443.928.124	Trình bày lại
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.482.123.063.530	7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.479.585.353.081	Trình bày lại
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	14.303.292.801.988	8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	14.294.295.464.941	Trình bày lại
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.236	9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.091	Trình bày lại
C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ						
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.785.415.865.518	1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.773.880.818.022	Trình bày lại
2. Các khoản dự phòng	03	(117.169.558.328)	2. Các khoản dự phòng	03	208.666.239.381	Trình bày lại
3. Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.155.587.718.816)	3. Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.469.888.469.029)	Trình bày lại và đổi tên

Đặng Thị Hồng Yến	**Vũ Trọng Hải**	**Dương Mạnh Sơn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 3 năm 2016